

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-PT
Ngày: 01- 3 - 2023
“V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Võ Hoàng Khải

Ông Dương Quốc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Kiều Trinh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 141/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 13/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2023 và Thông báo về thời gian mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 17 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn D; cư trú tại: ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22/6/2022): Ông Trương Thanh X; cư trú tại: khu vực A, phường A1, thành phố V1, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Hồng T (T); cư trú tại: ấp Bình P, xã V2, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn D, bị đơn bà Trần Thị Hồng T (Tiền).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Trần Văn D (do ông Trương Thanh X đại diện) trình bày: Do quen biết nên ngày 09/3/2021, giữa nguyên đơn (Bên mua) với bị đơn là bà Trần Thị Hồng T (Bên bán) có thoả thuận, ký kết một hợp đồng mua bán lúa (loại OM 18 và Đài Thơm 8), khối lượng 800 tấn lúa, giá thoả thuận cố định là 6.550 đồng/kg, số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), ngày nhận lúa 13 - 14/3/2021, địa điểm nhận lúa: ấp Nhà T2, xã Rạch G, huyện T3, tỉnh Hậu Giang. Nếu tới ngày nhận lúa mà bên mua không nhận lúa thì mất tiền cọc lúa, còn bên bán không có lúa giao thì bồi thường gấp 3 lần tiền đưa cọc. Sau khi ký hợp đồng, ông D đã đặt cọc cho bà T số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), nhưng phía bà T không giao lúa; do bà T vi phạm thoả thuận trong hợp đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn trả lại số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và bồi thường thêm 100.000.000 đồng phạt cọc do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Bị đơn bà Trần Thị Hồng T (T) trình bày: Vào ngày 09/3/2021, giữa bà Trần Thị Hồng T với ông Trần Văn D có thoả thuận, ký kết một hợp đồng mua bán lúa, số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng, ông D đã đưa trước tiền cọc là 100.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Số tiền cọc còn lại 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), ông D hẹn đến ngày 12/3/2021 trả dứt điểm. Đến ngày 12/3/2021, ông D không giao số tiền 400.000.000 đồng đặt cọc còn lại cho bà T như thoả thuận, nên số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) trước đó của ông D, được xem như bị mất tiền cọc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn D (do ông Trương Thanh X đại diện), đối với bà Trần Thị Hồng T về yêu cầu bà Trần Thị Hồng T trả lại số tiền đặt cọc trong hợp đồng mua bán lúa ngày 09/3/2021, số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ của bị đơn: Buộc bà Trần Thị Hồng T có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn D số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn ông Trần Văn D đối với bị đơn bà Trần Thị Hồng T về số tiền phạt cọc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn ông Trần Văn D có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, bị đơn bà Trần Thị Hồng T có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm lý do ông D vi phạm hợp đồng đặt cọc.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do nguyên đơn ông D vi phạm hợp đồng, không tiếp tục giao số tiền cọc còn lại là 400.000.000 đồng nên mất cọc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

- *Về chấp hành pháp luật tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:*

Các đương sự thống nhất có ký kết hợp đồng mua bán lúa ngày 09/3/2021 và nguyên đơn đã đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng. Bà T cho rằng hai bên có thỏa thuận đến ngày 12/3/2021 nguyên đơn sẽ giao thêm số tiền 400.000.000 đồng cho đủ số tiền mà 2 bên thỏa thuận (phần thỏa thuận này được ghi phía sau hợp đồng). Theo tờ hợp đồng mà bà T cung cấp phía sau tờ hợp đồng có ghi “*ngày 9 tháng 3 năm 2021 đưa cho chị T 100.000.000đ đến ngày 12 tháng 3 năm 2021 đưa đủ số tiền*” (BL 25) nhưng nguyên đơn không thừa nhận có sự thỏa thuận này, đồng thời không yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ viết trong tờ hợp đồng nêu trên. Bên cạnh đó nguyên đơn lại khởi kiện yêu cầu bà T trả tiền cọc số tiền là 100.000.000 đồng. Từ đó có cơ sở xác định việc thỏa thuận giữa hai bên đến ngày 12/3/2021 giao đủ tiền cọc là có thật. Tuy nhiên, đến ngày 12/3/2021 ông D không giao tiền theo thỏa thuận. Như vậy, ông D không thực hiện đúng thỏa thuận đã giao kết là giao đủ tiền cọc cho bị đơn. Trong trường hợp này ông D là người có lỗi nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường theo hợp đồng là không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, việc rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

Đối với kháng cáo của bị đơn, tại biên bản hòa giải và lời khai cùng ngày 01/7/2022 của bị đơn thể hiện “*số lúa mà bị đơn thỏa thuận bán cho nguyên đơn là số lúa mà bị đơn mua của ông M và ông L. Do trước khi ký hợp đồng mua bán với ông D bà T có hợp đồng mua bán lúa với ông Phan Văn M và ông Nguyễn Văn L (ấp Hòa H1, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang) nhưng hợp đồng giữa bà T với ông M và ông L không thực hiện được*” (BL26, 30-31). Do thỏa

thuận giữa bà T với ông M và ông L không thành nên bà T không thực hiện nghĩa vụ giao lúa cho nguyên đơn, từ đó dẫn đến hợp đồng mua bán giữa bà T với ông D cũng không thực hiện được. Như vậy, tính đến thời điểm thực hiện hợp đồng nếu ông D có đến chỗ hẹn để mua lúa thì bà T vẫn chưa có đủ số lượng lúa để giao cho ông D. Trên cơ sở đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà T trả lại số tiền 100.000.000 đồng cho ông D mà không buộc bà T bồi thường hợp đồng là phù hợp. Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/8/2022, nguyên đơn ông Trần Văn D có đơn kháng cáo và ngày 17/8/2022, bị đơn bà Trần Thị Hồng T (T) có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét thấy, việc nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo là tự nguyện, căn cứ vào Điều 289, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 09/3/2021, giữa nguyên đơn ông D và bị đơn bà T có ký kết hợp đồng mua bán lúa, theo hợp đồng thể hiện ông D sẽ đặt cọc số tiền 500.000.000 đồng, tuy nhiên các đương sự thống nhất ông D chỉ mới đặt cọc 100.000.000 đồng. Nguyên đơn ông D cho rằng bị đơn bà T vi phạm hợp đồng nên khởi kiện yêu cầu bà T trả lại số tiền đặt cọc và phạt cọc. Do đó, quan hệ pháp luật phải giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản – đặt cọc” là chưa đúng với yêu cầu khởi kiện, nên điều chỉnh lại.

[3] Theo “Hợp đồng mua bán lúa OM – Đài Thơm 8” ngày 09/3/2021 thể hiện bên mua là ông D, bên bán là bà T, thỏa thuận mua bán lúa Đài Thơm 8 khối lượng là 800 tấn với giá cố định 6.550 đồng/kg, bên mua (ông D) đặt cọc cho bên bán (bà T) số tiền 500.000.000 đồng, nhận lúa ngày 13 và 14/3/2021; nơi nhận lúa: “ấp Nhà T2, xã Rạch G”. Tuy nhiên, các đương sự thống nhất ông D chỉ giao số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng vào ngày 09/3/2021. Bà T cho rằng số tiền đặt cọc còn lại là 400.000.000 đồng ông D sẽ giao ngày 12/3/2021 như nội dung ông D ghi ở mặt sau của hợp đồng mua bán lúa nhưng đến hạn ông D ông giao và cũng không đến nhận lúa. Còn đại diện ông D cho rằng lý do không tiếp tục giao số tiền cọc còn lại vì biết được bà T không có lúa để giao theo hợp đồng đã ký kết, do hợp đồng mua bán lúa giữa bà T và ông L không thành và thực tế ngày 13 và ngày 14/3/2021 bà T không có lúa để giao. Xét thấy, mặc dù ông D không thừa nhận nội dung ở mặt sau của Hợp đồng mua bán lúa là do ông D ghi, nhưng chứng cứ mà phía ông D giao nộp cho Tòa án cấp sơ

thâm là “Hợp đồng mua bán lúa OM – Đài Thơm 8” ngày 09/3/2021 (pho to) và chứng cứ do bà T giao nộp là “Hợp đồng mua bán lúa OM – Đài Thơm 8” ngày 09/3/2021 (bản gốc) ở mặt sau đều có nội dung giống nhau là: “Ngày 9 tháng 3 năm 2021 đưa cho chị T 100.000.000đ đến ngày 12 tháng 9 năm 2021 đưa đủ số tiền”. Nội dung giao nhận số tiền 100.000.000 đồng thể hiện trong các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn và bị đơn giao nộp cho Tòa án phù hợp với trình bày của các đương sự, do đó có đủ cơ sở kết luận số tiền đặt cọc còn lại là 400.000.000 đồng ông D sẽ giao cho bà T vào ngày 12/3/2021 như bà T trình bày.

[4] Việc các bên đặt cọc là để bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán lúa đã ký kết, tuy nhiên trên thực tế hợp đồng không được thực hiện. Nguyên đơn ông D cho rằng bà T vi phạm hợp đồng do không giao lúa đúng thời hạn theo thỏa thuận; còn bị đơn bà T cho rằng ông D vi phạm hợp đồng trước, cụ thể là không giao số tiền 400.000.000 đồng đặt cọc còn lại cũng như không đến nhận lúa theo thỏa thuận.

[4.1] Xét thấy, theo thỏa thuận của hợp đồng thì ông D phải giao số tiền đặt cọc còn lại là 400.000.000 đồng vào ngày 12/3/2021 (trước ngày giao lúa 13 và 14/3/2021) nhưng ông D không giao tiền đúng thời gian thỏa thuận, là vi phạm nghĩa vụ đặt cọc của hợp đồng mua bán lúa.

[4.2] Đối với bà T, theo thỏa thuận của hợp đồng thì bà T sẽ giao 800 tấn lúa cho ông D vào các ngày 13 và 14/3/2021. Để có 800 tấn lúa giao cho ông D theo thỏa thuận, trước đó bà T có hợp đồng mua bán với ông Phan Văn M và ông Nguyễn Văn L (cư trú tại ấp Hòa H1, huyện Giồng R, Kiên Giang) nhưng bà T khai rằng hợp đồng mua bán lúa giữa bà T với ông M, ông L không được thực hiện trên thực tế, do ngày 09/3/2021 đến hạn giao lúa ông M và ông L không giao lúa đúng địa điểm như thỏa thuận là tại “ấp Nhà T2, Cầu Cây Kinh Nhà T2” mà giao lúa tại “Cầu S” nên bà T không đồng ý nhận; do thỏa thuận giữa bà T với ông M, ông L không thành, nên hợp đồng giữa bà T với ông D cũng không thành (bút lục 26, 31). Do đó, kể từ ngày 09/3/2021, bà T biết rằng bà sẽ không có lúa để giao cho ông D theo thỏa thuận và cũng không thể yêu cầu ông D tiếp tục đặt cọc số tiền còn lại là 400.000.000 đồng vì nếu tiếp tục nhận tiền cọc sẽ không có lúa để giao cho ông D. Bà T cho rằng bà có đầy đủ lúa để giao cho ông D nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở để chấp nhận.

[4.3] Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận hợp đồng mua bán lúa không thực hiện được trên thực tế là có lỗi của cả hai bên. Căn cứ Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và tinh thần hướng dẫn tại mục 1, phần I của Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân gia đình thì không phạt cọc. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông D, buộc bị đơn bà T trả lại cho ông D số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

[5] Từ những nhận định tại mục [4], xét thấy kháng cáo của bà T yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ

để chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị đơn bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông D rút toàn bộ kháng cáo, căn cứ khoản 4 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 1 Điều 308, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn D.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Hồng T (T).

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Áp dụng: Điều 328, Điều 357, Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn D (do ông Trương Thanh X đại diện), đối với bà Trần Thị Hồng T về yêu cầu bà Trần Thị Hồng T trả lại số tiền đặt cọc trong hợp đồng mua bán lúa ngày 09/3/2021, số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); không chấp nhận yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn ông Trần Văn D đối với bị đơn bà Trần Thị Hồng T về số tiền phạt cọc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ của bị đơn: Buộc bà Trần Thị Hồng T có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn D số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Buộc bà Trần Thị Hồng T phải nộp số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

3.2 Buộc ông Trần Văn D phải nộp số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng), chuyển số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002718, ngày 09/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V thành tiền án phí. Ông D đã nộp xong án phí sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

4.1 Bà Trần Thị Hồng T phải nộp số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chuyển số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002901, ngày 17/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V thành tiền án phí. Bà T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

3.2 Ông Trần Văn D phải nộp số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chuyển số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002898, ngày 12/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V thành tiền án phí. Ông D đã nộp xong án phí phúc thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hồng Thanh